Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=quận cầu giấy, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PVI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100151161
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-28 13:51:26
Foxit Reader Version: 9.2.0

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100151161 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0468 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**26.187.880.113.585**	**21.466.480.851.646**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**388.792.764.696**	**877.163.095.746**
1.	Tiền	111		316.238.124.190	351.481.314.924
2.	Các khoản tương đương tiền	112		72.554.640.506	525.681.780.822
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**9.959.113.535.060**	**7.875.936.852.492**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5	283.029.277.324	783.707.880.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.713.170.137.736	7.129.314.852.492
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**15.019.145.938.281**	**12.037.832.009.515**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.010.359.058.562	12.009.193.640.574
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.152.198.964	14.247.383.259
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	220.156.522.417	245.506.299.400
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(218.521.841.662)	(231.115.313.718)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.008.969.635**	**1.478.500.125**
1.	Hàng tồn kho	141		3.008.969.635	1.478.500.125
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**817.818.905.913**	**674.070.393.768**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	812.786.418.685	656.204.466.413
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		244.848.370	13.098.053.320
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.787.638.858	4.767.874.035
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.578.984.084.033**	**5.476.198.143.574**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**35.270.897.860**	**31.517.358.248**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	35.270.897.860	31.517.358.248
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**329.694.589.642**	**354.107.091.396**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	271.394.690.862	284.791.786.495
	- Nguyên giá	*222*		*627.665.329.939*	*637.496.487.041*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(356.270.639.077)*	*(352.704.700.546)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	58.299.898.780	69.315.304.901
	- Nguyên giá	*228*		*226.488.200.441*	*216.979.389.106*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(168.188.301.661)*	*(147.664.084.205)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**11**	**753.684.406.044**	**784.831.020.506**
	- Nguyên giá	*231*		*1.105.607.068.661*	*1.105.607.068.661*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(351.922.662.617)*	*(320.776.048.155)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**203.390.000**	-
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203.390.000	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.370.664.511.772**	**4.205.104.347.585**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	49.636.474.000	64.539.474.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(42.234.039.962)	(40.288.701.545)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.363.262.077.734	4.180.853.575.130
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**89.466.288.715**	**100.638.325.839**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	70.718.503.951	84.552.537.053
2.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		18.747.784.764	16.085.788.786
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**31.766.864.197.618**	**26.942.678.995.220**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**23.584.028.863.377**	**18.843.302.734.767**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**23.476.490.014.519**	**18.697.769.023.111**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.060.145.460.140	3.185.878.720.846
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	710.524.317.878	447.922.610.796
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	163.377.958.588	210.970.725.843
4.	Phải trả người lao động	314		305.696.125.237	422.234.696.402
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.123.012.676	64.336.608.184
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.709.164.178	29.889.201.296
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	111.114.535.683	85.993.107.437
8.	Vay ngắn hạn	320	17	200.000.000.000	-
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	17.802.879.951.675	14.228.147.406.019
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.919.488.464	22.395.946.288
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**107.538.848.858**	**145.533.711.656**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		70.230.882.355	107.375.869.510
2.	Phải trả dài hạn khác	337	16	36.096.818.959	36.781.177.935
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.211.147.544	1.376.664.211
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.182.835.334.241**	**8.099.376.260.453**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**8.182.835.334.241**	**8.099.376.260.453**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.342.418.670.000*	*2.342.418.670.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		396.504.060.718	357.167.593.918
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.188.692.049.722	1.173.632.587.644
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*383.349.031.190*	*256.066.115.779*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*805.343.018.532*	*917.566.471.865*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		359.349.880.871	330.286.735.961
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**31.766.864.197.618**	**26.942.678.995.220**

Hoàng Huy Hiệp	**Trần Duy Cương**	**Nguyễn Tuấn Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**20.376.218.972.121**	**14.661.051.650.660**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	12.637.961.930.835	7.951.711.779.171
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**7.738.257.041.286**	**6.709.339.871.489**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	6.785.015.410.116	5.670.584.516.232
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**953.241.631.170**	**1.038.755.355.257**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.320.878.161.465	1.329.507.445.406
7.	Chi phí tài chính	22	28	446.340.171.662	396.628.105.079
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.745.327.697*	*32.882.447.418*
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	713.547.008.109	727.852.418.881
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**1.114.232.612.864**	**1.243.782.276.703**
10.	Thu nhập khác	31	29	127.221.907.974	92.814.613.193
11.	Chi phí khác	32	30	123.889.644.316	90.186.541.686
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**3.332.263.658**	**2.628.071.507**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.117.564.876.522**	**1.246.410.348.210**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	240.584.833.176	242.193.648.200
15.	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.661.995.978)	(2.284.556.542)
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**879.642.039.324**	**1.006.501.256.552**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		843.032.680.980	957.129.679.508
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.609.358.344	49.371.577.044
17.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**3.556**	**4.037**

Hoàng Huy Hiệp	**Trần Duy Cương**	**Nguyễn Tuấn Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.117.564.876.522***	***1.246.410.348.210***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	86.121.688.606	86.035.131.575
	Các khoản dự phòng	03	943.072.707.241	403.092.611.604
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	55.484.075.590	28.549.853.023
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.102.648.246.892)	(1.116.798.964.864)
	Chi phí lãi vay	06	31.745.327.697	32.882.447.418
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.131.340.428.764***	***680.171.426.966***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(93.738.803.139)	394.883.316.994
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.530.469.510)	948.253.701
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	520.496.004.573	(406.561.496.508)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(142.747.919.170)	9.630.015.882
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	500.678.602.676	688.701.809.394
	Tiền lãi vay đã trả	14	(31.608.593.375)	(32.882.447.417)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(265.422.786.476)	(225.296.571.107)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.538.476.360)	(37.506.096.909)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.575.927.987.983***	***1.072.088.210.996***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.524.031.791)	(48.851.554.726)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	137.602.610	332.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.071.056.521.606)	(12.014.835.565.509)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.697.989.406.200	10.320.725.134.427
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	17.083.600.000	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	877.156.445.729	870.597.869.664
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.511.213.498.858)***	***(872.032.116.144)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.989.600.000	17.096.634.773
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.915.550.372.574	1.682.985.399.817
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.715.550.372.574)	(1.711.983.399.816)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(780.080.076.493)	(736.681.154.281)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(554.090.476.493)***	***(748.582.519.507)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(489.375.987.367)**	**(548.526.424.655)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**877.163.095.746**	**1.423.599.922.142**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.005.656.317	2.089.598.259
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**388.792.764.696**	**877.163.095.746**

Hoàng Huy Hiệp	**Trần Duy Cương**	**Nguyễn Tuấn Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) (mã chứng khoán: PVI).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.479 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.482 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

(i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (bao gồm Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")) (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị đầu tư mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá

trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.
Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí dịch vụ thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí dịch vụ thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán "một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm", phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành, Quỹ dự trữ bắt buộc và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm hoạt động của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong năm.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết. thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bao hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm theo hợp đồng được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.065.477.609	2.257.255.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306.658.607.764	341.523.074.140
Tiền đang chuyển	7.514.038.817	7.700.984.843
Các khoản tương đương tiền (i)	72.554.640.506	525.681.780.822
	388.792.764.696	**877.163.095.746**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 2,6% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6% đến 4,2%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	**283.029.277.324**	**245.943.397.324**	**(37.085.880.000)**	**783.707.880.000**	**746.622.000.000**	**(37.085.880.000)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	233.029.277.324	195.943.397.324	(37.085.880.000)	48.260.880.000	11.175.000.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	735.447.000.000	735.447.000.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**14.076.432.215.470**	**14.076.432.215.470**	**-**	**11.310.168.427.622**	**11.310.168.427.622**	**-**
b1) Ngắn hạn	**9.713.170.137.736**	**9.713.170.137.736**	**-**	**7.129.314.852.492**	**7.129.314.852.492**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.328.191.635.409	8.328.191.635.409	-	*5.703.874.801.916*	*5.703.874.801.916*	-
- Trái phiếu (ii)	1.239.978.502.327	1.239.978.502.327	-	*1.425.440.050.576*	*1.425.440.050.576*	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-	-	-
b2) Dài hạn	**4.363.262.077.734**	**4.363.262.077.734**	**-**	**4.180.853.575.130**	**4.180.853.575.130**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.527.189.666.130	1.527.189.666.130	-	*2.774.419.666.130*	*2.774.419.666.130*	-
- Trái phiếu (ii)	2.836.072.411.604	2.836.072.411.604	-	*1.326.433.909.000*	*1.326.433.909.000*	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	-	-	-	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**49.636.474.000**	**7.402.434.038**	**(42.234.039.962)**	**64.539.474.000**	**28.112.877.018**	**(40.288.701.545)**
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	*49.636.474.000*	*7.402.434.038*	*(42.234.039.962)*	*64.539.474.000*	*28.112.877.018*	*(40.288.701.545)*

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).

(iii) Phản ánh chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(iv) Phản ánh khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	61,96	61,96	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	**100**

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	**100**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	712.008.137.929	775.625.244.644
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	191.017.914.604	251.236.623.976
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.027.367.520.058	650.212.673.406
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	12.402.662.194.295	9.781.816.006.186
Phải thu về hoạt động tài chính	673.545.423.413	544.247.758.456
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	3.757.868.263	6.055.333.906
	15.010.359.058.562	**12.009.193.640.574**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	359.576.940.405	394.750.923.255
Hannover Rück SE	146.097.553.061	108.572.508.571
HDI Global SE	750.935.967	254.787.605
HDI Global Network AG	1.733.350.291	1.956.361.408
HDI Global Specialty SE	-	25.508.907

(i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho người lao động	7.187.916.374	8.429.697.302
- Ký cược, ký quỹ	1.230.808.932	761.295.465
- Các khoản chi hộ HDI Global SE	492.140.037	317.064.000
- Phải thu khác (i)	211.245.657.074	235.998.242.633
	220.156.522.417	**245.506.299.400**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	35.270.897.860	31.517.358.248
	35.270.897.860	**31.517.358.248**

(i) Số dư phải thu khác cuối năm bao gồm khoản phải thu đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã đến hạn thanh toán với số tiền 167.972.628.907 VND. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần giá trị này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	708.686.424.536	(218.521.841.662)	490.164.582.874	416.889.981.309	(231.115.313.718)	185.774.667.591
	708.686.424.536	**(218.521.841.662)**	**490.164.582.874**	**416.889.981.309**	**(231.115.313.718)**	**185.774.667.591**

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	290.803.723.881	254.105.862.270	84.457.845.106	8.129.055.784	637.496.487.041
Mua sắm mới	-	8.046.909.255	15.692.471.853	-	23.739.381.108
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.701.257.138)	-	-	(22.701.257.138)
Tiêu hủy	-	(8.079.768.163)	-	-	(8.079.768.163)
Phân loại lại	-	(2.534.986.000)	-	-	(2.534.986.000)
Giảm khác	-	(136.436.000)	(118.090.909)	-	(254.526.909)
Số dư cuối năm	**290.803.723.881**	**228.700.324.224**	**100.032.226.050**	**8.129.055.784**	**627.665.329.939**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	78.606.012.556	206.835.316.345	59.134.315.861	8.129.055.784	352.704.700.546
Khấu hao trong năm	7.965.831.886	19.149.465.057	8.064.123.357	-	35.179.420.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.701.257.138)	-	-	(22.701.257.138)
Tiêu hủy	-	(8.079.768.163)	-	-	(8.079.768.163)
Phân loại lại	-	(728.563.612)	-	-	(728.563.612)
Giảm khác	-	(95.692.099)	(8.200.757)	-	(103.892.856)
Số dư cuối năm	**86.571.844.442**	**194.379.500.390**	**67.190.238.461**	**8.129.055.784**	**356.270.639.077**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**212.197.711.325**	**47.270.545.925**	**25.323.529.245**	**-**	**284.791.786.495**
Tại ngày cuối năm	**204.231.879.439**	**34.320.823.834**	**32.841.987.589**	**-**	**271.394.690.862**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 229.340.579.071 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229.790.208.714 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	42.930.348.893	174.049.040.213	216.979.389.106
Tăng trong năm	-	6.973.825.335	6.973.825.335
Phân loại lại	-	2.534.986.000	2.534.986.000
Số dư cuối năm	**42.930.348.893**	**183.557.851.548**	**226.488.200.441**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.879.371.415	145.784.712.790	147.664.084.205
Khấu hao trong năm	160.327.183	19.665.353.921	19.825.681.104
Phân loại lại	-	698.536.352	698.536.352
Số dư cuối năm	**2.039.698.598**	**166.148.603.063**	**168.188.301.661**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**41.050.977.478**	**28.264.327.423**	**69.315.304.901**
Tại ngày cuối năm	**40.890.650.295**	**17.409.248.485**	**58.299.898.780**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 119.315.500.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 117.926.500.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.105.607.068.661**	-	-	**1.105.607.068.661**
Nhà và quyền sử dụng đất	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Giá trị hao mòn lũy kế	**320.776.048.155**	**31.146.614.462**	-	**351.922.662.617**
Nhà và quyền sử dụng đất	320.776.048.155	31.146.614.462	-	351.922.662.617
- Khấu hao trong năm	-	*31.116.587.202*	-	*31.116.587.202*
- Phân loại lại	-	*30.027.260*	-	*30.027.260*
Giá trị còn lại	**784.831.020.506**	-	**31.146.614.462**	**753.684.406.044**
Nhà và quyền sử dụng đất	784.831.020.506	-	31.146.614.462	753.684.406.044

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	559.256.685.013	448.542.816.239
Chi phí hỗ trợ đại lý	46.208.596.258	61.489.536.976
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	145.862.246.891	96.830.612.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.458.890.523	49.341.500.421
	812.786.418.685	**656.204.466.413**
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.718.503.951	84.552.537.053
	70.718.503.951	**84.552.537.053**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	1.003.479.856.181	483.216.278.635
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	264.091.673.965	258.537.997.424
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.672.530.802.821	2.412.834.488.289
Các khoản phải trả khách hàng khác	120.043.127.173	31.289.956.498
	4.060.145.460.140	**3.185.878.720.846**

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	514.171.418.287	80.936.376.818
Hannover Rück SE	237.664.523.099	119.860.574.986
HDI Global SE	401.814.686	923.635.260
HDI Global Network AG	16.234.094.262	31.671.775.943
HDI Global Specialty SE	-	765.511.489

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	710.524.317.878	447.922.610.796
	710.524.317.878	**447.922.610.796**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.283.531.512	102.291.496.642	917.399.197.771	948.101.195.170	3.095.188.378	71.401.156.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	90.228.943.666	240.584.833.176	265.422.786.476	1.484.342.523	65.390.990.366
Thuế, phí phải nộp khác	-	18.450.285.535	231.289.006.777	223.361.588.156	208.107.957	26.585.812.113
	4.767.874.035	**210.970.725.843**	**1.389.273.037.724**	**1.436.885.569.802**	**4.787.638.858**	**163.377.958.588**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	11.048.893.773	9.002.051.566
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.065.641.910	76.991.055.871
	111.114.535.683	**85.993.107.437**
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.096.818.959	36.781.177.935
	36.096.818.959	**36.781.177.935**

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công			837.338.485.887	837.338.485.887	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	-	-	1.747.441.115.423	1.747.441.115.423	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	-	-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	-	**-**	**2.984.779.601.310**	**2.784.779.601.310**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

(i) Phản ánh khoản vay bằng Việt Nam đồng ("đồng") tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 01/2024/CV-VCBHN-PVI ký ngày 15 tháng 8 năm 2024 với số tiền vay 400 tỷ đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Tòa nhà Văn phòng 2 tại địa chỉ VP2 khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phí chưa được hưởng	7.827.057.353.927	5.659.316.760.210
Dự phòng bồi thường	9.597.552.508.658	8.142.854.191.923
Dự phòng dao động lớn	378.270.089.090	425.976.453.886
	17.802.879.951.675	**14.228.147.406.019**

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.211.147.544	1.376.664.211
	1.211.147.544	**1.376.664.211**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Bộ tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.342.418.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên cổ đông	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam	819.787.400.000	35,00	819.787.400.000	35,00
HDI Global SE (Talanx)	992.751.380.000	42,38	911.058.090.000	38,89
Funderburk Lighthouse Ltd.	295.351.950.000	12,61	295.351.950.000	12,61
Tập đoàn tài chính quốc tế	-	-	140.515.120.000	6,00
Các cổ đông khác	234.527.940.000	10,01	175.706.110.000	7,50
	2.342.418.670.000	**100**	**2.342.418.670.000**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.342.418.670.000**	**3.716.658.852.155**	**179.211.820.775**	**320.407.581.922**	**1.044.331.777.979**	**255.999.552.683**	**7.859.028.255.514**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	64.021.860.121	64.021.860.121
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	957.129.679.508	49.371.577.044	1.006.501.256.552
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	39.563.207.643	(39.563.207.643)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.217.945.303)	(1.804.823.287)	(42.022.768.590)
Bổ sung lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ khác	-	-	-	(2.803.195.647)	2.803.195.647	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(702.725.541.000)	(36.249.430.600)	(738.974.971.600)
Thay đổi do mua cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(48.125.371.544)	(1.052.000.000)	(49.177.371.544)
Số dư đầu năm nay	**2.342.418.670.000**	**3.716.658.852.155**	**179.211.820.775**	**357.167.593.918**	**1.173.632.587.644**	**330.286.735.961**	**8.099.376.260.453**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	843.032.680.980	36.609.358.344	879.642.039.324
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	37.689.662.448	(37.689.662.448)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(749.303.325.481)	(32.165.780.920)	(781.469.106.401)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	-	-	-	-	25.989.600.000	25.989.600.000
Số dư cuối năm nay	**2.342.418.670.000**	**3.716.658.852.155**	**179.211.820.775**	**396.504.060.718**	**1.188.692.049.722**	**359.349.880.871**	**8.182.835.334.241**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, Công ty mẹ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức trên mệnh giá một cổ phiếu ở mức 32%. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 9 năm 2024 theo Nghị quyết số 81/NQ-PVI ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*2.342.418.670.000*	*2.342.418.670.000*
+ Vốn góp cuối năm	*2.342.418.670.000*	*2.342.418.670.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(749.573.910.400)	(702.725.541.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**234.241.867**	**234.241.867**
Cổ phiếu phổ thông	*234.241.867*	*234.241.867*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**234.241.867**	**234.241.867**
Cổ phiếu phổ thông	*234.241.867*	*234.241.867*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**234.241.867**	**234.241.867**
Cổ phiếu phổ thông	*234.241.867*	*234.241.867*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.924.149.061.113	2.715.097.450.673
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	82.123.670.526	95.475.458.103
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	373.844.816.765	354.021.526.653
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	2.038.270	4.709.869
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	366.200	326.251
+ Đồng Rúp Nga	RUB	64.737	1.265.840
+ Bảng Anh	GBP	-	16.721

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;
- Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				
	Bảo hiểm phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.604.060.332.701	17.480.854.528.414	24.852.916.502.597	(12.170.967.166.094)	31.766.864.197.618
Nợ phải trả bộ phận	14.127.837.595.037	12.307.189.569.196	883.510.798.628	(3.734.509.099.484)	23.584.028.863.377

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				
	Bảo hiểm phi nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.851.690.898.757	2.075.909.180.850	2.765.255.987.803	(1.506.498.956.685)	9.186.357.110.725
Bảo hiểm	*5.851.690.898.757*	*2.075.909.180.850*	-	*(387.976.259.553)*	*7.539.623.820.054*
Đầu tư	-	-	*2.765.255.987.803*	*(1.118.522.697.132)*	*1.646.733.290.671*
Chi phí theo bộ phận	5.629.567.206.456	2.025.554.063.276	971.149.069.149	(557.478.104.678)	8.068.792.234.203
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	222.123.692.301	50.355.117.574	1.794.106.918.654	(949.020.852.007)	1.117.564.876.522

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	13.346.213.755.341	11.002.077.073.236
Thu phí nhận tái bảo hiểm	5.741.187.613.324	2.564.094.377.058
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	902.974.080.401	824.914.439.206
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	187.210.301.823	75.287.025.979
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	198.633.221.232	194.678.735.181
	20.376.218.972.121	**14.661.051.650.660**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.624.726.962.421	1.587.399.403.585
Hannover Rück SE	119.603.465.017	109.451.263.982
HDI Global SE	1.253.824.853	2.496.670.543
HDI Global Network AG	13.601.174.768	11.893.684.176
HDI Global Insurance Limited Liability Company	226.256.335	36.359.622.309
HDI Global Specialty SE	543.484.773	558.500.973

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	12.336.029.699.655	7.751.810.967.589
Tăng dự phòng phí	301.932.231.180	199.900.811.582
	12.637.961.930.835	**7.951.711.779.171**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.877.030.401.712	3.480.259.921.346
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.853.110.786.429	717.886.477.938
Các khoản giảm trừ:	(3.488.847.356.918)	(2.148.742.048.367)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*(3.460.999.439.429)*	*(2.117.952.763.067)*
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	*(16.298.143.258)*	*(10.170.788.734)*
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	*(11.549.774.231)*	*(20.618.496.566)*
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(140.000.000.000)	(21.500.000.000)
Tăng dự phòng bồi thường	687.180.194.159	302.257.243.040
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	92.293.635.204	79.406.688.344
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.815.906.507.177	3.169.753.123.655
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	*636.683.374.603*	*600.855.492.306*
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*596.449.569.952*	*484.280.675.648*
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*76.421.583.503*	*55.595.520.340*
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	*2.506.351.979.119*	*2.029.021.435.361*
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	88.341.242.353	91.263.110.276
	6.785.015.410.116	**5.670.584.516.232**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	449.024.558.015	456.534.930.790
Chi phí văn phòng	32.657.280.657	31.094.842.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.728.753.353	42.918.596.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	190.136.416.084	197.304.049.113
	713.547.008.109	**727.852.418.881**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.190.322.188.644	3.550.299.970.595
Chi phí nhân viên	1.266.028.109.469	1.161.013.870.653
Chi phí văn phòng	104.747.776.909	100.609.732.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	83.884.498.434	83.962.591.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	1.853.579.844.769	1.502.550.769.194
	7.498.562.418.225	**6.398.436.935.113**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	732.529.127.714	789.387.190.544
Lãi đầu tư trái phiếu	355.653.876.969	298.065.533.441
Lãi kinh doanh cổ phiếu	8.222.064.472	100.344.049.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.368.383.500	29.032.570.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	210.103.463.859	112.678.061.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.244.951	40.044
	1.320.878.161.465	**1.329.507.445.406**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	176.156.850.557	119.288.323.523
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.945.338.417	3.625.000.000
Lãi tiền vay	31.745.327.697	32.882.447.418
Chi phí tài chính khác	236.492.654.991	240.832.334.138
	446.340.171.662	**396.628.105.079**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	124.584.128.811	88.999.745.375
Các khoản khác	2.637.779.163	3.814.867.818
	127.221.907.974	**92.814.613.193**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	117.556.958.078	87.933.865.767
Chi phí khác	6.332.686.238	2.252.675.919
	123.889.644.316	**90.186.541.686**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.117.564.876.522**	**1.246.410.348.210**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(59.837.555.295)	(123.140.885.324)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*272.631.616.500*	*285.967.430.000*
- (Lãi) của Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	*(283.354.584.383)*	*(377.389.415.715)*
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	*(10.931.758.257)*	*(13.028.136.691)*
- Điều chỉnh các khoản thu giảm chi các năm trước đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	*(38.182.829.155)*	*(32.324.116.235)*
- Thu nhập khác không chịu thuế	-	*13.633.353.317*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	61.246.875.129	43.088.919.214
- Chi phí trích trước	*13.309.979.890*	*11.422.782.708*
- Thù lao Hội đồng Quản trị	*8.731.378.788*	*4.014.783.550*
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*1.592.610.048*	*814.520.775*
- Chi phí khác không được khấu trừ	*37.612.906.403*	*26.836.832.181*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.118.974.196.356**	**1.166.358.382.100**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	**223.794.839.271**	**233.271.676.420**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	*16.789.993.905*	*8.921.971.779*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**240.584.833.176**	**242.193.648.199**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	843.032.680.980	957.129.679.508
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	(10.116.392.172)	(11.485.556.154)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**832.916.288.808**	**945.644.123.354**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.556**	**4.037**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 với tỷ lệ trích 1,2% lợi nhuận sau thuế được phân phối.

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	200.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	388.792.764.696	877.163.095.746
Nợ thuần	(188.792.764.696)	-
Vốn chủ sở hữu	8.183.435.334.241	8.099.376.260.453
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	388.792.764.696	388.792.764.696	877.163.095.746	877.163.095.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.600.912.819.716	2.600.912.819.716	2.232.577.627.303	2.232.577.627.303
Đầu tư tài chính	14.329.778.046.832	14.329.778.046.832	12.081.041.200.077	12.084.903.304.640
	17.319.483.631.244	**17.319.483.631.244**	**15.190.781.923.126**	**15.194.644.027.689**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.193.307.921.009	4.193.307.921.009	3.299.650.954.652	3.299.650.954.652
Chi phí phải trả	70.123.012.676	70.123.012.676	64.336.608.184	64.336.608.184
Các khoản vay	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
	4.463.430.933.685	**4.463.430.933.685**	**3.363.987.562.836**	**3.363.987.562.836**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5;

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn;

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu. thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	388.792.764.696	-	388.792.764.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.600.912.819.716	-	2.600.912.819.716
Đầu tư tài chính	9.959.113.535.060	4.370.664.511.772	14.329.778.046.832
	12.948.819.119.472	**4.370.664.511.772**	**17.319.483.631.244**
Số cuối năm			
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.157.211.102.050	36.096.818.959	4.193.307.921.009
Chi phí phải trả	70.123.012.676	-	70.123.012.676
	4.427.334.114.726	**36.096.818.959**	**4.463.430.933.685**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**8.521.485.004.746**	**4.334.567.692.813**	**12.856.052.697.559**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	877.163.095.746	-	877.163.095.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.232.577.627.303	-	2.232.577.627.303
Đầu tư tài chính	7.875.936.852.492	4.205.104.347.585	12.081.041.200.077
	10.985.677.575.541	**4.205.104.347.585**	**15.190.781.923.126**
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.262.869.776.717	36.781.177.935	3.299.650.954.652
Chi phí phải trả	64.336.608.184	-	64.336.608.184
	3.327.206.384.901	**36.781.177.935**	**3.363.987.562.836**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**7.658.471.190.640**	**4.168.323.169.650**	**11.826.794.360.290**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương sau thuế của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	**4.157.886.000**	**3.907.451.400**
Ông Dương Thanh Danh Francois	2.785.722.600	2.558.021.100
Ông Đoàn Linh	1.372.163.400	1.349.430.300
Ban Kiểm soát	**1.587.683.400**	**1.477.200.300**
Bà Hà Lan	1.587.683.400	1.477.200.300
Tổng Giám đốc	**2.528.653.400**	**2.569.200.300**
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.743.042.200	2.569.200.300
Ông Nguyễn Tuấn Tú	785.611.200	-
Người Quản lý khác	**13.875.237.600**	**13.733.076.000**
Ông Phùng Tuấn Kiên	1.938.683.400	1.846.680.300
Ông Phạm Anh Đức	3.285.203.400	2.940.720.300
Ông Vũ Văn Thắng	1.937.663.400	1.768.680.300
Ông Trần Duy Cương	1.567.163.400	1.456.680.300
Ông Trần Trung Hiếu	80.140.800	964.163.400
Bà Lê Quỳnh Phương	1.216.163.400	1.222.680.300
Ông Vũ Bảo Lâm	1.374.203.400	1.263.720.300
Ông Đỗ Tiến Thành	1.820.663.400	1.651.680.300
Bà Đào Hải Yến	655.353.000	618.070.500

Tiền lương bổ sung, thù lao và các lợi ích khác sau thuế của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác nhận được trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	**9.168.370.668**	**7.092.310.191**
Ông Jens Holger Wohlthat	1.294.132.654	1.222.159.428
Ông Dương Thanh Danh Francois	4.679.945.650	2.768.896.120
Ông Đoàn Linh	858.390.000	775.417.500
Ông Christian Hermelingmeier	-	77.200.000
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	644.240.000	722.080.000
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	522.332.364	338.537.143
Bà Bùi Thị Nguyệt	724.770.000	812.340.000
Ông Christian Sebanstian Mueller	390.560.000	375.680.000
Bà Christine Nagel	54.000.000	-
Ban Kiểm soát	**1.467.662.727**	**1.778.230.000**
Bà Hà Lan	765.822.727	964.340.000
Ông Lê Tài Đức	243.000.000	281.700.000
Ông Daryl John Vella	215.840.000	250.400.000
Ông Oliver Massmann	-	43.470.000
Ông Trần Trọng Bình	243.000.000	238.320.000
Tổng Giám đốc	**2.319.617.062**	**2.833.688.650**
Ông Nguyễn Xuân Hòa	2.210.850.828	2.833.688.650
Ông Nguyễn Tuấn Tú	108.766.234	-
Người Quản lý khác	**17.062.343.492**	**11.860.269.094**
Ông Phùng Tuấn Kiên	2.460.441.574	2.783.226.860
Ông Phạm Anh Đức	7.850.700.000	2.966.600.000
Ông Vũ Văn Thắng	2.116.725.000	1.168.381.393
Ông Trần Duy Cương	1.100.474.190	1.448.801.016
Ông Đỗ Tiến Thành	2.148.965.000	1.169.675.000
Ông Trần Trung Hiếu	-	390.650.000
Bà Lê Quỳnh Phương	510.020.000	643.890.000
Ông Vũ Bảo Lâm	658.710.000	634.335.000
Bà Trịnh Quỳnh Giao	-	449.987.778
Bà Đào Hải Yến	216.307.728	204.722.047

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	252.887.348.170	248.856.475.459
Chi bồi thường nhận tái	35.644.564.193	49.290.552.269
Thu bồi thường nhượng tái	30.719.390.740	47.310.770.269
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	5.538.684.196	17.042.624.806
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	140.771.396	-
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	8.220.084	(18.132.607)
Thu bồi thường nhượng tái	57.712.622	8.789.018.684
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	133.684.314.873	127.935.026.750
Thu bồi thường nhượng tái	461.696.961	4.489.001.173
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	10.941.177	3.616.265.132
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.790.129.073	4.224.563.129
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.423.452.588	2.220.188.363
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	-	3.682.716.769
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	2.030.383.514	2.030.912.424
Thu bồi thường nhượng tái	-	8.348.079.960

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoàng Huy Hiệp	**Trần Duy Cương**	**Nguyễn Tuấn Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 02 năm 2025